

CHUYÊN MỤC

VĂN HỌC - NGÔN NGỮ HỌC - NGHIÊN CỨU VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT

TỪ HÁN VIỆT TRONG THƠ TRẦN TẾ XƯƠNG

PHẠM TUẤN VŨ
NGUYỄN THỊ HƯƠNG LÀI

Trong thơ Nôm Trần Tế Xương (Tú Xương), từ Hán Việt xuất hiện với số lượng tương đối ít, tần số thấp, phần lớn là những từ đã được Việt hóa hoàn toàn. Tuy không phải là bộ phận từ ngữ chủ đạo, nhưng dưới bàn tay sử dụng ngôn ngữ điêu luyện, tài hoa của Tú Xương, lớp từ ngữ này vẫn mang lại nhiều giá trị thẩm mỹ độc đáo, bất ngờ cho thơ ông, trong đó, tiêu biểu là các giá trị hiện thực, giá trị trữ tình và giá trị trào phúng.

1. MỞ ĐẦU

Trong bài viết *Nhà thơ Trần Tế Xương*, Nguyễn Văn Hoàn có một nhận định: “Sức mạnh của thơ Tú Xương còn ở tài sử dụng ngôn ngữ. Kế tục thiên tài của Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ,... Tú Xương cùng với Nguyễn Khuyến là bậc thầy về tài vận dụng ngôn ngữ dân tộc. Ngôn ngữ trong thơ văn Tú Xương giản dị mà giàu hình ảnh, chính xác mà linh hoạt, sắc bén”. Thành tựu lớn nhất của ngôn ngữ thơ Tú Xương vẫn thuộc về lớp từ ngữ Việt “bắt nguồn từ ngôn ngữ quần chúng, ngôn ngữ của ca dao, tục ngữ” (Nhiều tác giả, 2001, tr.

402). Từ đánh giá trên, có thể thấy lớp từ ngữ Hán Việt trong thơ ông còn ít được chú ý.

Trong hơn 100 tác phẩm thơ Nôm để lại của Tú Xương, dễ nhận ra một điều, từ Hán Việt được sử dụng hạn chế đến mức tối đa (có những bài thơ chỉ có một vài từ Hán Việt xuất hiện, như bài *Ta chẳng ra chi* từ Hán Việt chỉ có 2/56 chữ [*kiệu* 轎, *ông* 翁]; bài *Đi hát mát ô*: 2/56 chữ [*canh* 更, *tình* 情]; bài *Đêm dài*: 4/56 chữ [*tỉnh* 醒, *tuyết* 雪, *canh* 更, *hoa* 花];...). Thế nhưng không vì số lượng ít mà vai trò của lớp từ Hán Việt trong thơ Tú Xương trở nên mờ nhạt. Có thể nói, bằng tài năng ngôn ngữ bậc thầy, nhà thơ đất Vị Xuyên biết cách để cho từ Hán Việt xuất hiện ở những lúc cần thiết, mang lại nhiều giá trị bất ngờ, độc đáo

Phạm Tuấn Vũ. Thạc sĩ. Thành phố Quy Nhơn, Bình Định.

Nguyễn Thị Hương Lài. Học viên cao học, Trường Đại học Quy Nhơn.

mà nhiều khi lớp từ ngữ thuần Việt vốn chiếm ưu thế áp đảo lại không làm được.

2. GIÁ TRỊ CỦA TỪ HÁN VIỆT TRONG THƠ TÚ XƯƠNG

2.1. Giá trị hiện thực

Trong thơ Tú Xương, lớp từ ngữ thuần Việt chiếm vai trò chủ đạo trong việc phản ánh hiện thực. Đây là xu hướng chung của sự vận động ngôn ngữ thơ ca Việt Nam thời trung đại. Càng về sau, ngôn ngữ dân tộc càng tỏ ra ưu thế trong việc phản ánh hiện thực đời sống và tính cách con người. Từ Hán Việt vốn mơ hồ, khái quát, lại cố định, khép kín, đứng im, do đó không có sở trường trong việc thể hiện cuộc sống vốn muôn hình vạn trạng cũng như đi sâu vào khám phá những góc ngách của tâm hồn người Việt. Từ thế kỷ XVIII, văn học trung đại Việt Nam gia tăng yếu tố hiện thực và tâm hồn con người được khám phá với tất cả chiều sâu của nó, nên thành tựu chủ yếu thuộc về bộ phận văn học chữ Nôm là điều tất yếu.

Thế nhưng với Tú Xương, từ Hán Việt vẫn có thể khắc phục được các sở đoản, đem đến nhiều giá trị mới. Trong thơ của ông lớp từ Hán Việt được vận dụng một cách linh hoạt với nhiều dụng ý đã góp phần nhất định vào việc phản ánh hiện thực đất nước giai đoạn giao thời cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong đó rõ nét nhất là đời sống ngôn ngữ dân tộc trong thời buổi Tây Tàu nhố nhăng. Tiêu biểu như trong bài *Hỏi đùa mình*:

*Ông có đi thi kí lục không
Nghe ông quốc ngữ đọc chưa thông*⁽¹⁾

Kí lục (記錄), *quốc ngữ* (國語) là những từ ngữ Hán Việt được sử dụng phổ biến

trong đời sống ngôn ngữ nước ta giai đoạn trên. Bởi trong giai đoạn này, *kí lục*, tức “viên chức nhỏ chuyên làm công việc sổ sách, giấy tờ ở công sở thời thực dân Pháp” (Hoàng Phê, 1992, tr. 518) là một nghề thời thượng; chữ *Quốc ngữ* bắt đầu phát triển và có ảnh hưởng lớn trong đời sống ngôn ngữ dân tộc. Do đó, những từ ngữ Hán Việt mới ra đời như *kí lục*, *quốc ngữ* trở nên phổ biến, nhiều khi trở thành thời thượng.

Trong thơ Tú Xương, nhiều từ ngữ Hán Việt liên quan đến khoa cử được tác giả thường xuyên sử dụng, chẳng hạn trong các câu: *Chẳng những Lương Đường có thủ khoa* 首科 (Than thân chưa đạt), *Xướng danh* 唱名 *tên gọi trên mình tượng* (Đi thi nói công), *Văn trường* 文場 *liều lĩnh đấm ăn xôi* (Than đạo học), *Cử nhân* 舉人: *Cậu ácm Kì / Tú tài* 秀才: *Con đô Mĩ* (Than sự thi), *Lời thơ sĩ tử* 士子 *vai đeo lọ* (Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu), *Sơ khảo* 初考 *khoa* 科 *này bác cử* 舉 *Nhu* (Bác cử Nhu), *Tiến sĩ* 進士 *khoa* 科 *này đổ mấy người* (Ông tiến sĩ mới),... Lớp từ Hán Việt này góp phần gọi lên không khí thi cử ở nước ta trong buổi chợ chiều của nền Hán học, cũng như nổi ám ảnh về chuyện đi thi vốn luôn thường trực trong suy nghĩ và sáng tác của con người tài hoa nhưng lận đận: “*tám khoa chưa khỏi phạm trường quy*” (Buồn thi hỏng).

Một lớp từ đặc biệt mà chúng tôi nghĩ cần phải nói thêm ở đây là lớp từ ngữ ngoại lai mới xuất hiện ở nước ta trong thời thực dân mưa Âu gió Á được Tú Xương mạnh dạn đưa vào trong thơ mình. Lớp từ này ra đời trong một hoàn

cảnh xã hội - chính trị đặc biệt theo phương thức phiên âm/đọc chệch tiếng nước ngoài, chủ yếu là tiếng Hoa và tiếng Pháp. Trong thơ Tú Xương, từ ngoại lai nguồn gốc tiếng Pháp có các từ như *sâm banh* (champagne, trong câu “*Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò*” - Chữ nho), *xanh cẳng* (cinquante [năm mươi], trong câu “*Thôi thôi lạy mợ xanh cẳng lạy*” - Không học văn Tây),...; từ nguồn gốc tiếng Hoa như *cống hỉ* (*Cống hỉ, mét xì thông mọi tiếng* - Hễ mai tới hồng), *hầu lố* (*Hầu lố khách đà dăm bảy chú* - Phòng không). *Cống hỉ* âm Hán Việt là *cung hỉ* (恭喜), âm Bắc Kinh hiện đại là *gongxi*, có nghĩa *chúc mừng*. *Hầu lố* âm Hán Việt là *hảo liễu* (好了), âm Bắc Kinh là *haole*, nghĩa là *được rồi, tốt rồi*. Những từ này không phải là từ Hán Việt, nhưng có cùng nguồn gốc với từ Hán Việt (khác âm đọc nhưng cùng ý nghĩa và tự dạng), do hiện tượng đọc chệch âm Quảng Đông mà thành, ban đầu chủ yếu được sử dụng trong cộng đồng người Hoa, về sau dần trở nên phổ biến trong đời sống ngôn ngữ nước ta ở thời buổi Tây Tàu hỗn độn.

Nguyễn Tuân, nhà văn tài hoa luôn xem Tú Xương là bậc thầy ngôn ngữ của mình, đã nhận xét về giá trị hiện thực trong thơ họ Trần như sau: “Ở đây, không nói hết được cái giàu sang của phương pháp hiện thực Tú Xương” (Nhiều tác giả, 2001, tr. 299). Trong những phương pháp hiện thực ấy, nghệ thuật sử dụng từ Hán Việt để phản ánh hiện thực đời sống ngôn ngữ dân tộc là một đóng góp quan trọng của ông.

2.2. Giá trị trữ tình

Nếu từ ngữ thuần Việt thường sinh động,

cụ thể, giàu hình ảnh, có ưu thế đặc biệt trong việc thể hiện tình cảm tươi vui, gần gũi, bông đùa, thậm chí suồng sã... thì gần như ngược lại, từ Hán Việt mang trong mình đặc trưng trừu tượng, tĩnh tại, trầm mặc, trang nhã, có sở trường trong việc thể hiện những tình cảm trang nghiêm, thiêng liêng, cao quý, những cảm xúc hào hùng, trang trọng, những nỗi buồn sâu, thương cảm, bi ai...

Trong thơ Tú Xương, mảng thơ trữ tình tuy chiếm số lượng không nhiều nhưng có những giá trị đặc biệt. Đó là những vần thơ nơi thi nhân họ Trần sau những cay đắng với thế thái nhân tình, trải lòng mình với nhiều cung bậc cảm xúc, nhất là những nốt lặng trầm buồn. Trong những vần thơ ấy có nỗi ê chề nhiều lần thi không đậu, nỗi thương vợ con lam lũ đói nghèo, sự đồng cảm với những người vợ hiền sớm góa bụa hoặc phải chịu cảnh chồng chung,... Tất cả được giấu kín sau những vần thơ có phần dửng dưng, nhiều khi tếu táo. Trong mảng thơ trữ tình đặc sắc này của ông, vai trò của từ Hán Việt khá rõ nét.

Trong bài thơ *Thương vợ*, một số từ Hán Việt được sử dụng đúng lúc đã thể hiện sâu sắc hơn nỗi vất vả của bà Tú và tấm lòng cảm phục, trân trọng, thương yêu của nhà thơ đối với vợ mình:

Một duyên 緣 *hai nợ* 二 ầu đành *phận* 分

Năm nắng 五 *mười mưa* 十 *dám* *quản công* 管 功

Trong bài *Khóc em gái*, viết về người em gái bất hạnh qua đời ở tuổi “*hai bốn hai lăm*” khi chồng vừa thi đỗ cử nhân, nhà thơ “huy động” một lượng lớn từ Hán Việt (16/56 chữ, chiếm 28,8%):

Mệnh 命 *sao* 何 *bạc* 何 *thế* 何 *hồi* 何 *em* 何 *oi* 何

*Hai bốn hai lăm cũng một đời
Bảng hổ vừa treo, cầu thước bắc
 Cành hoa đã rụng, phím đàn rơi
 Cây tương tư héo, chồng rầu rĩ
Thuyền độ sinh đưa, Phật rước mời
 Những muốn dựng bia làm kỷ niệm
 Lòng anh thương xót biết bao nguôi.*

Một loạt từ Hán Việt: *mệnh* 命, *bạc* 薄, *bảng hổ* 榜虎, *thước* 鵠, *hoa* 花, *đàn* 彈, *tương tư* 相思, *thuyền* 船, *độ sinh* 度生, *Phật* 佛, *kỷ niệm* 己念, *thương* 傷 xuất hiện dồn dập, có mặt ở hầu hết các dòng thơ (7/8 dòng) làm cho tác phẩm như ngưng đọng lại, nhịp thơ chậm hơn, giọng thơ bi thiết, khắc họa đậm nét hơn nỗi buồn đau của chủ thể trữ tình trước sự ra đi đột ngột của người em gái.

Trong bài *Lấy lẽ*, viết về tình cảnh đáng thương của người vợ bé, Tú Xương vận dụng một số từ ngữ Hán Việt đặc biệt vào trong câu thơ của mình:

*Cha kiếp sinh ra phận má hồng
 Khéo thay một nỗi lấy chung chồng*
 [...]

*Hầu hạ đã toan phiền cát lữ
 Nhật khoan còn ồm tiếng Hà Đông*

Các từ Hán Việt: *kiếp* 劫, *sinh* 生, *phận* 分, *hồng* 紅, *hạ* 下, *phiền* 煩; đặc biệt là hai điển cố Hán Việt *cát lữ* 葛藟 (trong *Kinh thi* phần *Quốc phong*, bài *Cù mộc* có câu *Nam hữu cù mộc/ Cát lữ luy chi* 南有樛木/ 葛藟纍之; nghĩa: Phía Nam có cây lớn/ Dây sắn bìm leo lên. *Cát lữ* trong văn học chỉ người vợ lẽ) và *Hà Đông* 河東 (Bài thơ của Tô Đông Pha giễu vợ của Trần Tạo là Liễu thị tính ghen tuông, hay bực dọc la hét có câu: *Hốt văn Hà Đông sư tử吼/ Trụ tượng lạc thủ tâm mang nhiên* 忽聞河東獅子吼 / 拄杖落手心茫然, nghĩa:

Chợt nghe sư tử Hà Đông rống/ Kinh hoàng gậy rớt khỏi tay. Trong văn học, điển tích *Hà Đông* chỉ người vợ ghen tuông dữ tợn) đã góp phần thể hiện nổi bật những bất công, tủi khổ mà người vợ lẽ trong bài thơ phải cam chịu, qua đó bộc lộ nỗi niềm cảm thông, thương xót của tác giả đối với nhân vật và thái độ bất bình trước tệ nạn đa thê.

Với những tình cảm trang trọng, thiêng liêng như sự ngưỡng mộ, ca ngợi, kính trọng, từ Hán Việt tỏ ra đặc biệt hữu hiệu trong việc phô bày. Điều này thể hiện đậm nét trong bài *Gửi ông thủ khoa Phan*, nhà chí sĩ yêu nước mà Tú Xương kính phục.

*Mấy năm vượt bể lại trào non
 Em hỏi thăm qua bác hầy còn
 Mái tóc giáp Thìn đà điểm tuyết
Điểm đầu canh tí chữa phai son
 Vá trời gập hội mây năm vẽ
 Lấp bể ra công đất một hòn
 Có phải như ai mà chẳng chết
 Giương tay chống vững cột càn khôn*

Cùng với điển cố chuyển dịch vá trời, mây năm vẽ, *lấp bể*⁽²⁾ trong hai câu luận, lối nói ước lệ, tượng trưng (mái tóc *điểm tuyết*, tay chống *càn khôn*), những từ Hán Việt *giáp Thìn* 甲辰, *điểm tuyết* 點雪, *đầu* 頭, *canh tí* 庚子, *càn khôn* 乾坤⁽³⁾,... đã làm cho nhịp thơ như chậm lại, trầm xuống, lời thơ trang trọng, giọng thơ thành kính, góp phần miêu tả thành công hình tượng người anh hùng Phan Bội Châu tài giỏi, nhiệt huyết, kiên trung trong những năm tháng bôn ba mưu đồ phục quốc, đồng thời bày tỏ thái độ cảm phục, ngưỡng vọng của nhà thơ.

Đúng như nhận định của Nguyễn Đình Chú: “Cối tâm thức là thế giới trữ tình

trong thơ Tú Xương thật là phong phú. Nó gắn với vận mệnh của đất nước, với thời thế, với giai cấp Tú Xương và với chính ngay số mệnh của Tú Xương giữa cuộc đời” (Nhiều tác giả, 2001, tr. 420). Trong thế giới trữ tình phong phú ấy, từ Hán Việt được sử dụng một cách linh hoạt, có ý đồ và mang đến những giá trị thẩm mỹ lớn không thua kém gì lớp từ ngữ thuần Việt.

2.3. Giá trị trào phúng

Mảng sáng tác nổi bật nhất trong thơ Trần Tế Xương là thơ trào phúng, nên giá trị lớn nhất của hệ thống từ ngữ Hán Việt trong thơ ông là giá trị trào phúng, một giá trị bất ngờ mà bản chất từ Hán Việt vốn không có ưu thế.

Đứng trong hệ thống Hán văn trung đại ở Việt Nam, từ Hán Việt đa phần không mang sắc thái cợt nhả, thô tục, thường không có sở trường trong việc gây cười. Thế nhưng khi được đưa vào các sáng tác bằng chữ Nôm, đứng cạnh lớp từ thuần Việt, dưới bàn tay sắp đặt của những nhà thơ có biệt tài ngôn ngữ, từ Hán Việt có thể mang lại những giá trị trào lộng bất ngờ. Bởi xét về bản chất, cái hài là sự mâu thuẫn “giữa hình thức và nội dung, giữa bộ phận với toàn thể, giữa ý nghĩa và phương tiện, giữa ước muốn và khả năng thực tế, giữa cái được phép và không được phép, quen và không quen, bình thường và không bình thường”, bởi “những cái gây cười, xét về bản chất là cái có mâu thuẫn, hiểu như là sự đối lập không cân xứng, không hài hòa” (Phương Lưu, 2006, tr. 161). Trong thơ Tú Xương, giá trị trào phúng của lớp từ ngữ có nguồn gốc ngoại lai

này thể hiện đậm nét trong nhiều bài thơ khác nhau.

Tiêu biểu như trong các bài tự trào:

*Bụng buồn còn muốn nói năng chi
Đê nhất buồn là cái hồng thi*

(Buồn thi hồng)

*Trời đất sinh ra chán vạn nghề
Làm thầy làm thợ lại làm thuê
Bác này mới thật thái vô tích
Sáng vác ô đi, tối vác về*

(Thái vô tích)

[...] *Kìa thơ tri kỉ đàn anh nhất
Nọ khách phong lưu bậc thứ nhì
Ăn mặc vẫn ra người thiếp thế
Giang hồ cho biết bạn tương tri
Gặp thời gặp vận nên bay nhảy
Cho thỏa rằng sinh chẳng lỗi thi*

(Tự đắc)

Hay những bài thơ giễu cợt nhân tình thế thái:

*Kẻ yêu người ghét, hay gì chữ
Đưa trong thằng khinh, chỉ vi tiền*

(Thối đời)

*Cầm kì thi tửu, vui ra phá
Điền sản tư cơ, mấy cũng nghèo*

(Không chiều đãi)

*Tri phủ Xuân Trường được mấy niên
Nhờ trời hạt ấy cũng bình yên
Chữ thôi, chữ cứu không phê đến
Ông chỉ quen phê một chữ tiền*

(Bõn tri phủ Xuân Trường)

*Quảng đại từ bị cũng phải tù
Hay là sư cũng vụng đường tù
Tung kinh cứu khổ ba trăm quyển
Ý hẩn còn quen một phép phù*

(Sư ở tù)

*Con gái nhà ai đáng thi thành
Cớ chi nữ phụ cái xuân xanh
Nhặt màu son phấn, say màu đào
Mở cánh từ bị, khép cánh tình*

*Miệng đọc nam mô quên chín chữ
Tay lần tràng hạt phư ba sinh
Tiếc thay thục nữ hồng nhan thế
Nỡ cạo đầu thế với quyển kinh*

(Thiếu nữ đi tu)

Có thể nhận thấy, từ Hán Việt trong những câu/bài thơ trên có một số điểm chung sau: 1) Tần số xuất hiện khá lớn (bài *Bốn tri phủ Xuân Trường* 15/28 chữ, chiếm 54% số chữ; hai câu thực trong bài *Không chiều đãi*: 9/14 chữ, chiếm 64%; bài *Thiếu nữ đi tu*: 21/56 chữ, chiếm 37,5%). 2) Phần lớn đó là những từ thi ca, từ ngữ nhà Phật, có tính điệu thẩm mỹ cao (*tri kỉ* 知己, *phong lưu* 風流, *thiệp thế* 涉世, *tương tri* 相知, *cầm kì thi tửu* 琴棋詩酒, *thục nữ* 淑女, *hồng nhan* 紅顏, *quảng đại từ bi* 廣大慈悲, *sư* 師, *tu* 修, *tụng kinh cứu khổ* 誦經救苦, *nam mô* 南無,...) nhưng chúng lại đứng cạnh từ ngữ thuần Việt mang tính chất khẩu ngữ, suồng sã khiến câu thơ mang giọng điệu giễu cợt, gây nên hiệu ứng đột gián bất ngờ. 3) Nhiều từ Hán Việt được nhà thơ chơi chữ, nói ngược (bài *Bốn tri phủ Xuân Trường*, *Sư ở tù*); 4) Một số câu thơ tác giả sử dụng từ Hán Việt theo cấu trúc ngữ pháp bất thường như: *Bác này mới thật thái vô tích* (*thái vô tích* 太無績 là vô cùng không được tích sự gì, giới từ *thái* 太 - rất, vô cùng không được sử dụng trong tiếng Việt), *Đưa trọng, thẳng khinh chỉ vì tiền* (ta quen dùng *chỉ vì*, ít khi dùng *chỉ vì tiền* 只為, giới từ *vì* 為 - vì hiếm được dùng trong tiếng Việt), *Đệ nhất* 第一 *buồn là cái hồng thi* (trong cấu trúc *đệ nhất* + A thì A phải là danh từ hoặc hình dung từ, và phải là từ Hán Việt. Tú Xương đã phá vỡ cấu trúc bằng cách để A là một từ thuần Việt - *buồn*). Bốn đặc

điểm trên làm cho từ ngữ Hán Việt trong thơ Tú Xương luôn ở trong thế “đứng nhằm chỗ”, liên tục gây nên hiệu ứng đột gián, từ đó tạo ra tiếng cười dồi dào, nhiều cung bậc. Sở đoản của từ Hán Việt đã được biến thành sở trường dưới bàn tay “phù thủy” của Tú Xương. Nhờ thế, lớp từ ngữ này đã bộc lộ giá trị trào phúng mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Vũ Đăng Văn gọi Tú Xương là “ông tổ thơ trào phúng Việt Nam”. Văn Tân khẳng định: “Thơ văn trào phúng của ông là cái đỉnh cao chói của thơ văn trào phúng Việt Nam” (Nhiều tác giả., 2001, tr. 267). Có được địa vị cao quý này, trên phương diện các thủ pháp gây cười, đóng góp của Tú Xương trong nghệ thuật sử dụng từ Hán Việt là không hề nhỏ.

3. KẾT LUẬN

Tú Xương là một trong những nhà thơ xuất sắc của văn học dân tộc, một bậc “thần thơ thánh chữ” (Nguyễn Công Hoan). Hầu như người nào làm thơ, đọc thơ, bình thơ và biết thơ đều yêu thích Tú Xương, thừa nhận ở nhà thơ Vị Xuyên này biệt tài trong việc sử dụng ngôn ngữ. Kế thừa xuất sắc những bậc thầy đi trước như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm,... Tú Xương đã góp phần quan trọng đưa ngôn ngữ thơ ca dân tộc ở thời trung đại lên đỉnh cao với nhiều thành tựu rực rỡ.

Trong các phương diện của tài năng ngôn ngữ Tú Xương, bên cạnh nghệ thuật sử dụng tiếng nói dân tộc đạt trình độ mẫu mực, tài hoa, nghệ thuật sử dụng từ Hán Việt cũng đạt những thành công đáng kể. Được khai thác triệt để

các đặc trưng như tính khái quát, trừu tượng, cô đọng, hàm súc, trang trọng ở những thời điểm hợp lý, bằng các thủ pháp linh hoạt, lớp từ Hán Việt đã đem lại cho thơ Nôm Tú Xương nhiều giá trị thẩm mỹ độc đáo, bất ngờ và mới mẻ. Đó là giá trị hiện thực trong việc phản ánh đời sống xã hội, ngôn ngữ và khoa cử ở nước ta ở cuối thế kỷ XIX - đầu thế

kỷ XX; giá trị trữ tình trong việc thể hiện niềm cảm thương, mến phục của tác giả đối với những con người bất hạnh, vất vả, hi sinh, chí lớn không thành; giá trị trào phúng trong việc cười mình vô dụng, cười người đổi thay và cười đời điên đảo. Có thể nói, từ Hán Việt đã để lại những dấu ấn nhất định đối với ngôn ngữ, giọng điệu thơ Trần Tế Xương. □

CHÚ THÍCH

1. Tất cả thơ trích dẫn trong bài viết này đều dẫn từ sách *Thơ Tú Xương* do Kiều Văn tuyển chọn, giới thiệu.
2. *Vá trời* (theo phần bản kỷ Tam hoàng trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên, thủy thần Cộng Công làm phản, bị hỏa thần Chúc Dung đánh bại, đụng vào vách Bát Chu Sơn, làm gãy trụ trời. Trụ trời sập, nước trên thiên hà tràn xuống, nhân gian chìm trong biển họa, Nữ Oa xót thương bèn đội đá ngũ sắc vá lại trời. Diễn *vá trời* chỉ những người có chí lớn ra giúp dân cứu đời); *mây năm vế* (tức ngũ sắc vân, chỉ điềm báo làm nên việc lớn, nghiệp đế vương); *lấp bể* (theo *Sơn hải kinh*, con gái Viêm Đế là Tinh Vệ chết đuối ở biển Đông, vì căm thù mà oan hồn hóa thành chim tinh vệ, ngày ngày gắp đá ở núi Tây lấp biển. Diễn *lấp bể* chỉ cho lòng căm thù tột độ).
3. Càn và khôn là hai quả trong *Kinh dịch*, tượng trưng cho trời và đất. Người quân tử, trượng phu thường xem đó mới xứng là nơi thỏa nguyện chí hành đạo, giúp đời.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hoàng Phê. 1992. *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ xuất bản.
2. Kiều Văn (tuyển chọn, giới thiệu). 2008. *Thơ Tú Xương*. Đồng Nai: Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.
3. Phương Lưu (chủ biên). 2006. Tái bản lần thứ 5. *Lí luận văn học*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
4. Nhiều tác giả. 2001. *Trần Tế Xương về tác gia và tác phẩm*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.